

Số: 172/QĐ-LTT-ĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận Tốt nghiệp Cao đẳng, hệ chính quy
(Kỳ thi tháng 01/2015)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGDĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1716/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1727/QĐ-GDĐT-TC ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành “Điều lệ trường Cao đẳng”;

Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 1851/QĐ-LTT ngày 04 tháng 12 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp cho sinh viên bậc Cao đẳng năm học 2014-2015;

Căn cứ biên bản buổi họp ngày 06 tháng 02 năm 2015 của Hội đồng xét tốt nghiệp cho sinh viên bậc Cao đẳng năm học 2014-2015;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận Tốt nghiệp Cao đẳng, hệ chính quy cho 167 sinh viên (có danh sách kèm theo)

Điều 2. Sinh viên đủ điều kiện Tốt nghiệp được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các sinh viên có tên trong danh sách và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./

Nơi nhận :

- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Lộc

**DANH SÁCH SINH VIÊN CÁC KHÓA ĐỦ ĐIỀU KIỆN
CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG
Kỳ thi tháng 01/2015**

(Kèm theo Quyết định số 172/QĐ-LTT-ĐT ngày 10 tháng 02 năm 2015
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	HỌ TÊN	LỚP	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	TBCHT TOÀN KHÓA	XẾP LOẠI TỐT NGHIỆP	GHI CHÚ
1	Lê Tấn Hùng	09CD-CK3		12/9/1991	Long An	5.72	TB	
2	Võ Đình Rô	09CD-NL2		07/4/1991	Khánh Hòa	6.46	TB KHÁ	
3	Trần Quốc Vũ	10CD-CK1		06/9/1992	Đồng Nai	6.48	TB KHÁ	
4	Văn Công Thanh	10CD-CK3		29/11/1989	Đà Nẵng	5.69	TB	
5	Trương Văn Tâm	10CD-Đ3		31/12/1992	Tp. Hồ Chí Minh	6.63	TB KHÁ	
6	Nguyễn Hoàng Duy Em	10CD-ĐT3		01/01/1992	Bến Tre	6.13	TB KHÁ	
7	Nguyễn Phước Hải	10CD-NL3		24/8/1992	Tây Ninh	5.75	TB	
8	Trịnh Văn Huy	10CD-NL3		04/6/1991	Thanh Hóa	6.10	TB KHÁ	
9	Trương Viết Lộc	10CD-NL3		13/9/1992	Thừa Thiên - Huế	5.95	TB	
10	Phạm Văn Bằng	10CD-TP1		20/6/1989	Ninh Bình	5.67	TB	
11	Tô Kim Bằng	10CD-TP1		09/01/1991	Hậu Giang	5.61	TB	
12	Vũ Phan	10CD-TP1		03/12/1992	Tp. Hồ Chí Minh	5.91	TB	
13	Trương Ngọc Phú	10CD-TP1		02/9/1989	Khánh Hòa	5.79	TB	
14	Nguyễn Văn Hiền	11CD-CK1		20/3/1993	Đồng Nai	5.58	TB	
15	Nguyễn Hữu Quyết	11CD-CK1		23/6/1992	Quảng Trị	5.89	TB	
16	Trần Hoàng Huy Đạt	11CD-CK3		17/02/1992	Lâm Đồng	6.62	TB KHÁ	
17	Nguyễn Văn Lượng	11CD-CK3		12/7/1993	Bình Định	6.35	TB KHÁ	
18	Dương Quang Minh	11CD-CK3		31/5/1991	Quảng Ngãi	6.15	TB KHÁ	
19	Phạm Minh Phụng	11CD-CK5		10/8/1993	Đồng Nai	6.25	TB KHÁ	
20	Thái Đăng Quang	11CD-CK5		02/10/1993	Long An	5.88	TB	
21	Hồ Long Qui	11CD-CK5		21/7/1992	Tây Ninh	6.30	TB KHÁ	
22	Chu Văn Quý	11CD-CK5		12/11/1989	Nghệ An	6.06	TB KHÁ	
23	Nguyễn Văn Quyết	11CD-CK5		10/01/1992	Ninh Bình	6.21	TB KHÁ	
24	Hồ Bá Trí	11CD-CK5		15/5/1993	Bình Định	5.85	TB	
25	Lê Văn Duẩn	11CD-Đ1		04/04/1993	Gia Lai	6.13	TB KHÁ	
26	Đặng Huy Hoàng	11CD-Đ1		20/7/1992	Nghệ An	6.03	TB KHÁ	
27	Lê Khắc Phú	11CD-Đ1		16/01/1993	Nghệ An	6.18	TB KHÁ	

STT	HỌ TÊN	LỚP	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	TBCHT TOÀN KHOA	XẾP LOẠI TỐT NGHIỆP	GHI CHÚ
28	Nguyễn Đăng Bình	11CD-Đ2		10/01/1992	Đồng Nai	6.10	TB KHÁ	
29	Nguyễn Hùng Tuấn Linh	11CD-Đ2		09/6/1993	Tp. Hồ Chí Minh	5.97	TB	
30	Hồ Thành Lộc	11CD-Đ2		16/10/1993	Sông Bé	6.02	TB KHÁ	
31	Huỳnh Tấn Ly	11CD-Đ2		24/11/1992	Bình Định	5.85	TB	
32	Đặng Mậu Quyền	11CD-Đ2		20/02/1993	Bình Định	6.10	TB KHÁ	
33	Huỳnh Minh Tiến	11CD-Đ2		06/02/1992	Tiền Giang	6.04	TB KHÁ	
34	Nguyễn Thanh Triều	11CD-Đ2		31/7/1993	Tiền Giang	5.76	TB	
35	Nguyễn Văn Hiệp	11CD-Đ3		05/3/1992	Đắk Lắk	5.62	TB	
36	Trần Xuân Lam	11CD-Đ3		06/02/1993	Quảng Ngãi	5.97	TB	
37	Nguyễn Linh	11CD-Đ3		29/10/1993	Đắk Lắk	6.02	TB KHÁ	
38	Mai Xuân Nam	11CD-Đ3		10/01/1993	Hà Tĩnh	6.31	TB KHÁ	
39	Nguyễn Long Quân	11CD-Đ3		02/02/1992	Đắk Lắk	6.04	TB KHÁ	
40	Nguyễn Văn Sơn	11CD-Đ3		10/10/1992	Đắk Lắk	5.86	TB	
41	Nguyễn Minh Tâm	11CD-Đ3		26/3/1992	Ninh Thuận	6.07	TB KHÁ	
42	Nguyễn Thanh Thiện	11CD-Đ3		24/8/1993	Bình Thuận	6.35	TB KHÁ	
43	Bùi Văn Tiến	11CD-Đ3		24/02/1992	Nam Hà	6.11	TB KHÁ	
44	Nguyễn Thanh Hải	11CD-Đ4		07/12/1993	Đồng Nai	5.86	TB	
45	Hà Quốc Phi	11CD-Đ4		19/02/1993	Bình Phước	5.88	TB	
46	Nguyễn Đình Tiến	11CD-Đ4		01/01/1992	Phú Yên	6.08	TB KHÁ	
47	Lê Quốc Toàn	11CD-Đ4		02/11/1993	Long An	6.22	TB KHÁ	
48	Nguyễn Văn Trung	11CD-Đ4		20/8/1992	Bình Định	5.84	TB	
49	Lê Văn Viên	11CD-Đ4		20/6/1993	Bình Định	6.37	TB KHÁ	
50	Nguyễn Trường An	11CD-ĐT1		01/10/1990	Bình Thuận	5.80	TB	
51	Võ Diệu	11CD-ĐT1		02/3/1993	Quảng Ngãi	6.13	TB KHÁ	
52	Đặng Hữu Dương	11CD-ĐT1		10/10/1992	Nghệ An	5.90	TB	
53	Lê Quốc Đức	11CD-ĐT2		01/01/1991	Bình Thuận	6.12	TB KHÁ	
54	Phạm Thế Duyệt	11CD-ĐT2		02/12/1993	Sông Bé	6.26	TB KHÁ	
55	Trần Thanh Hảo	11CD-ĐT2		20/6/1992	Đồng Tháp	6.15	TB KHÁ	
56	Nguyễn Minh Hiền	11CD-ĐT2		12/11/1993	Bình Thuận	6.19	TB KHÁ	
57	Trần Văn Huynh	11CD-ĐT2		1992	Đồng Nai	6.46	TB KHÁ	
58	Nguyễn Hồng Phong	11CD-ĐT2		12/9/1993	Tp. Hồ Chí Minh	5.88	TB	
59	Nguyễn Quang Sa	11CD-ĐT2		09/9/1992	Quảng Nam	5.97	TB	
60	Lê Văn Sơn	11CD-ĐT2		18/8/1993	Đồng Nai	6.46	TB KHÁ	
61	Lê Phát Tài	11CD-ĐT2		07/02/1993	Tây Ninh	6.20	TB KHÁ	
62	Nguyễn Thanh Tân	11CD-ĐT2		24/4/1993	Tp. Hồ Chí Minh	7.31	KHÁ	
63	Đinh Văn Thạch	11CD-ĐT2		18/12/1993	Bình Định	5.90	TB	

Handwritten signature

STT	HỌ TÊN		LỚP	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	TBCHT TOÀN KHÓA	XẾP LOẠI TỐT NGHIỆP	GHI CHÚ
64	Phạm Hữu	Toàn	11CD-ĐT2		05/7/1993	Thanh Hóa	6.38	TB KHÁ	
65	Nguyễn Văn	Trắc	11CD-ĐT2		28/9/1993	Đồng Tháp	6.57	TB KHÁ	
66	Nguyễn Xuân	Việt	11CD-ĐT2		24/02/1993	Gia Lai	6.22	TB KHÁ	
67	Nguyễn Đình Bảo	An	11CD-ĐT3		04/01/1993	Đắk Lắk	6.14	TB KHÁ	
68	Hoàng Minh	Hòa	11CD-ĐT3		09/5/1993	Lâm Đồng	6.68	TB KHÁ	
69	Nguyễn Văn	Phúc	11CD-ĐT3		10/10/1992	Tiền Giang	6.74	TB KHÁ	
70	Phạm Huỳnh	Thiên	11CD-ĐT3		23/9/1992	Bình Thuận	5.84	TB	
71	Lý Thị Trâm	Anh	11CD-M	X	19/10/1993	Tp. Hồ Chí Minh	6.69	TB KHÁ	
72	Trần Thị Mỹ	Hoài	11CD-M	X	16/3/1993	Quảng Ngãi	6.48	TB KHÁ	
73	Nguyễn Thị Thùy	Linh	11CD-M	X	25/8/1992	Long An	6.71	TB KHÁ	
74	Đoàn Tô Thiên	Thanh	11CD-M	X	10/5/1993	Khánh Hòa	6.62	TB KHÁ	
75	Nguyễn Thành	Chí	11CD-NL1		04/7/1993	Bình Thuận	6.31	TB KHÁ	
76	Nguyễn Thành	Danh	11CD-NL1		04/01/1991	Thuận Hải	6.37	TB KHÁ	
77	Nguyễn Văn	Đến	11CD-NL1		28/6/1993	Bình Định	6.19	TB KHÁ	
78	Hồ Sĩ	Duẩn	11CD-NL1		12/12/1993	Tp. Hồ Chí Minh	6.25	TB KHÁ	
79	Nguyễn Đăng	Duy	11CD-NL1		20/10/1993	Quảng Ngãi	6.83	TB KHÁ	
80	Nguyễn Ngọc	Hải	11CD-NL1		28/9/1993	Tp. Hồ Chí Minh	6.44	TB KHÁ	
81	Phan Huy	Hoàng	11CD-NL1		31/10/1993	Tp. Hồ Chí Minh	7.16	KHÁ	
82	Thới	Huy	11CD-NL1		05/6/1993	Quảng Ngãi	6.14	TB KHÁ	
83	Phan Đức	Lâm	11CD-NL1		05/01/1993	Tp. Hồ Chí Minh	6.55	TB KHÁ	
84	Tô Công	Nhứt	11CD-NL1		15/3/1993	Bà Rịa-Vũng Tàu	6.77	TB KHÁ	
85	Nguyễn Hoàng	Nhựt	11CD-NL1		06/8/1993	Bến Tre	6.59	TB KHÁ	
86	Võ Đình	Phúc	11CD-NL1		11/5/1993	Bình Định	6.04	TB KHÁ	
87	Nguyễn Quang	Phục	11CD-NL1		10/9/1992	Bình Định	6.42	TB KHÁ	
88	Nguyễn Tấn	Tài	11CD-NL1		02/12/1992	Ninh Thuận	6.29	TB KHÁ	
89	Phạm Tấn	Tài	11CD-NL1		08/12/1993	Tp. Hồ Chí Minh	6.95	TB KHÁ	
90	Lê Quốc	Thái	11CD-NL1		14/4/1993	Bình Thuận	6.26	TB KHÁ	
91	Lê Phú	Thông	11CD-NL1		26/3/1992	Đồng Nai	6.67	TB KHÁ	
92	Lê Minh	Tiến	11CD-NL1		29/10/1993	Long An	6.33	TB KHÁ	
93	Nguyễn Hữu	Toàn	11CD-NL1		26/10/1993	Tp. Hồ Chí Minh	6.19	TB KHÁ	
94	Nguyễn Đức	Truyền	11CD-NL1		08/10/1993	Quảng Ngãi	6.79	TB KHÁ	
95	Nguyễn Thanh	Tú	11CD-NL1		20/02/1993	Tiền Giang	6.43	TB KHÁ	
96	Trương Văn	Vương	11CD-NL1		10/01/1993	Quảng Ngãi	7.05	KHÁ	
97	Mai Hải	Đăng	11CD-Ô1		13/3/1993	Bình Định	5.97	TB	
98	Lê Thanh	Hoàng	11CD-Ô1		27/4/1991	Ninh Thuận	6.31	TB KHÁ	
99	Cái Đại	Nam	11CD-Ô1		28/8/1993	Bà Rịa- Vũng Tàu	5.96	TB	

Handwritten signature

STT	HỌ TÊN		LỚP	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	TBCHT TOÀN KHOA	XẾP LOẠI TỐT NGHIỆP	GHI CHÚ
100	Lê Xuân	Tĩnh	11CD-Ô1		03/02/1992	Nghệ An	6.20	TB KHÁ	
101	Nguyễn Thanh	Quyên	11CD-Ô2		26/7/1993	Tiền Giang	5.70	TB	
102	Trương Đức	Chính	11CD-Ô3		26/9/1993	Bình Thuận	6.40	TB KHÁ	
103	Nguyễn Quang	Sáng	11CD-Ô3		11/9/1990	Sông Bé	6.08	TB KHÁ	
104	Hoàng Minh	Thư	11CD-Ô3		12/10/1992	ĐăkLăk	6.09	TB KHÁ	
105	Mai Đức Hoài	Thương	11CD-Ô3		03/6/1993	Sông Bé	6.10	TB KHÁ	
106	Trần Anh Quốc	Khánh	11CD-Ô4		02/9/1993	Đồng Nai	6.12	TB KHÁ	
107	Trịnh Đức	Khòa	11CD-Ô4		28/8/1992	Bắc Ninh	6.11	TB KHÁ	
108	Lê Thái	Long	11CD-Ô4		21/02/1992	Gia Lai	6.07	TB KHÁ	
109	Nguyễn Thanh	Phong	11CD-Ô4		13/02/1993	Bà Rịa- Vũng Tàu	6.16	TB KHÁ	
110	Trần Minh	Trí	11CD-Ô4		10/10/1993	Tp. Hồ Chí Minh	5.78	TB	
111	Trần Thanh	Túc	11CD-Ô4		12/8/1993	Bình Thuận	6.17	TB KHÁ	
112	Phùng Tấn	Đạt	11CD-Ô5		11/01/1993	Bến Tre	6.03	TB KHÁ	
113	Nguyễn Hữu	Hải	11CD-Ô5		22/8/1990	Bình Phước	5.65	TB	
114	Phạm Tuấn	Linh	11CD-Ô5		18/10/1993	Tây Ninh	6.17	TB KHÁ	
115	Hồ Nguyễn Thanh	Phương	11CD-Ô5		15/10/1993	Đồng Nai	6.20	TB KHÁ	
116	Nguyễn Nhật	Tân	11CD-Ô5		06/7/1993	Đồng Nai	6.19	TB KHÁ	
117	Đỗ Thanh	Truyền	11CD-Ô5		13/6/1993	Bình Định	6.01	TB KHÁ	
118	Phan Văn	Thắng	11CD-Ô6		12/4/1992	ĐăkLăk	6.40	TB KHÁ	
119	Đỗ Quốc	Anh	11CD-Ô7		19/11/1993	Đồng Nai	6.04	TB KHÁ	
120	Nguyễn Ngọc	Anh	11CD-Ô7		17/4/1991	Hà Nam	6.31	TB KHÁ	
121	Đỗ Cẩm	Thạch	11CD-Ô7		17/8/1993	Đồng Nai	6.52	TB KHÁ	
122	Huỳnh Chánh	Tín	11CD-Ô7		15/12/1992	Trà Vinh	5.77	TB	
123	Huỳnh Quốc	Huy	11CD-TM1		09/6/1993	Tp.Hồ Chí Minh	6.01	TB KHÁ	
124	Từ Bách	Huy	11CD-TM1		28/8/1993	Tp.Hồ Chí Minh	5.79	TB	
125	Vũ Đình	Huy	11CD-TM1		07/12/1993	Bắc Ninh	6.03	TB KHÁ	
126	Nguyễn Minh	Luân	11CD-TM1		11/4/1993	KonTum	5.88	TB	
127	Nguyễn Hoài	Nam	11CD-TM1		20/3/1993	Hà Tây	6.19	TB KHÁ	
128	Đặng Hoài	Nhân	11CD-TM1		25/7/1993	Tây Ninh	5.62	TB	
129	Phạm Minh	Hoàng	11CD-TM2		15/3/1993	Tây Ninh	6.06	TB KHÁ	
130	Nguyễn Đại	Nghĩa	11CD-TM2		27/02/1992	ĐăkLăk	6.03	TB KHÁ	
131	Phạm Thanh	Tân	11CD-TM2		29/4/1993	Tiền Giang	6.19	TB KHÁ	
132	Nguyễn Văn	Vấn	11CD-TM2		27/02/1992	Quảng Ngãi	5.76	TB	
133	Lưu Vũ	Bằng	11CD-TP1		31/10/1990	Hải Phòng	6.63	TB KHÁ	
134	Nguyễn Đặng Chính	Bảo	11CD-TP1		20/8/1990	Bình Định	5.70	TB	
135	Nguyễn Thành	Được	11CD-TP1		01/02/1993	Bình Định	6.06	TB KHÁ	

STT	HỌ TÊN	LỚP	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	TBCHT TOÀN KHÓA	XẾP LOẠI TỐT NGHIỆP	GHI CHÚ
136	Nguyễn Khâm Trung Hiếu	11CD-TP1		01/12/1993	Lâm Đồng	6.07	TB KHÁ	
137	Huỳnh Văn Ngọc	11CD-TP1		07/12/1993	Đồng Nai	6.08	TB KHÁ	
138	Phạm Thanh Quý	11CD-TP1		14/10/1993	Tp. Hồ Chí Minh	5.60	TB	
139	Trương Công Quyền	11CD-TP1		18/01/1992	Quảng Bình	5.93	TB	
140	Thòng A Sách	11CD-TP1		29/01/1993	Đồng Nai	6.35	TB KHÁ	
141	Hà Chí Tâm	11CD-TP1		21/8/1993	Tp. Hồ Chí Minh	6.83	TB KHÁ	
142	Nguyễn Đại Tây	11CD-TP1		10/3/1993	Gia Lai	5.84	TB	
143	Phạm Hùng Tín	11CD-TP1		01/01/1993	Bình Định	6.01	TB KHÁ	
144	Nguyễn Đăng Thanh Hiếu	11CD-TP2		01/12/1993	Bến Tre	6.15	TB KHÁ	
145	Trần Thị Kim Hiếu	11CD-TP2	X	13/02/1993	Bến Tre	6.71	TB KHÁ	
146	Nguyễn Anh Hương	11CD-TP2		26/4/1992	Đắk Lắk	5.93	TB	
147	Đinh Văn Hường	11CD-TP2		24/02/1993	Quảng Ngãi	6.01	TB KHÁ	
148	Võ Thanh Kiêm	11CD-TP2		09/6/1991	Phú Yên	6.30	TB KHÁ	
149	Trần Vũ Linh	11CD-TP2		28/5/1993	Tiền Giang	6.22	TB KHÁ	
150	Phạm Mến	11CD-TP2		09/5/1993	Quảng Ngãi	6.61	TB KHÁ	
151	Nguyễn Thành Nhân	11CD-TP2		25/11/1993	Bình Phước	6.86	TB KHÁ	
152	Trần Văn Phú	11CD-TP2		10/12/1993	Phú Yên	5.92	TB	
153	Võ Thanh Phú	11CD-TP2		19/5/1993	Đồng Tháp	6.43	TB KHÁ	
154	Chiềng Thành Quý	11CD-TP2		23/7/1993	Đồng Nai	6.48	TB KHÁ	
155	Phạm Quang Vũ	11CD-TP2		21/02/1991	Hà Nam	7.06	KHÁ	
156	Nguyễn Ngọc Tuấn Anh	11CD-TP3		12/12/1993	Thanh Hóa	5.79	TB	
157	Lê Khánh Duy	11CD-TP3		04/01/1993	Kiên Giang	6.10	TB KHÁ	
158	Nguyễn Văn Hiếu	11CD-TP3		09/02/1992	Đắk Nông	6.25	TB KHÁ	
159	Trần Văn Kiên	11CD-TP3		12/3/1993	Nam Định	6.12	TB KHÁ	
160	Mai Trung Nguyên	11CD-TP3		1992	Bạc Liêu	6.08	TB KHÁ	
161	Nguyễn Ngọc Quý	11CD-TP3		22/10/1993	Lâm Đồng	5.94	TB	
162	Phạm Quốc Rin	11CD-TP3		02/01/1993	Bình Định	6.56	TB KHÁ	
163	Nguyễn Nhất Vị	12LT-Đ		25/6/1991	Yên Bái	5.94	TB	
164	Nguyễn Khắc Ngọc	12LT-ĐT		03/12/1990	Thanh Hóa	6.59	TB KHÁ	
165	Ngô Đức Toàn	12LT-DT		24/11/1990	Bắc Ninh	5.85	TB	
166	Nguyễn Chí Hùng	12LT-TM		18/3/1991	Thuận Hải	5.68	TB	
167	Đồng Anh Vũ	12LT-TM		24/10/1994	Tp. Hồ Chí Minh	5.73	TB	

Tổng cộng danh sách có 167 sinh viên